



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009, lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2010, lần thứ 8 ngày 02 tháng 12 năm 2010, lần thứ 9 ngày 23 tháng 11 năm 2011, lần thứ 10 ngày 01 tháng 12 năm 2011, lần thứ 11 ngày 08 tháng 08 năm 2012, thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 12 năm 2012, thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 04 năm 2013. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 08 năm 2014 vốn điều lệ 131.234.130.000 đồng

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

Địa chỉ trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Lan	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Bà Đặng Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Lê Anh Phương	Ủy viên
Bà Võ Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thùy Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Ủy viên
Bà Phan Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám Đốc
Bà Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Các thông tin khác

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa-Dược Phẩm Mekophar được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Hiện tại, công ty đã hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM. Lý do tự nguyện rời sàn là để tái cơ cấu vốn cổ đông nước ngoài cho phù hợp chức năng kinh doanh ngành nghề đăng ký thêm "bán buôn, bán lẻ dược phẩm". Ngày hủy niêm yết có hiệu lực bắt đầu từ ngày 12/07/2012.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2015
Thay mặt Hội đồng Quản trị 


Huỳnh Thị Lan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 1014582/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar**, được lập ngày 28/01/2015 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar** tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNKT: 1269-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2015



Phạm Văn Vinh

Số ĐKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		598.538.588.373	490.658.696.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	271.046.799.758	78.927.779.980
1. Tiền	111		21.046.799.758	28.768.550.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	50.159.229.431
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.942.407.861	163.111.717.483
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	94.418.090.945	157.300.784.485
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	8.739.921.097	4.820.581.189
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	784.395.819	990.351.809
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	213.408.941.000	241.677.455.344
1. Hàng tồn kho	141		213.408.941.000	241.677.455.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.140.439.754	6.941.744.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	8.801.167.624	5.705.036.490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	918.085.807	923.840.308
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	421.186.323	312.867.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		165.743.895.334	160.992.808.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		112.784.775.689	124.874.939.969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	81.989.693.584	94.094.374.629
- Nguyên giá	222		230.400.449.717	227.670.905.614
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.410.756.133)	(133.576.530.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	28.361.855.105	29.023.418.340
- Nguyên giá	228		34.160.130.823	34.160.130.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.798.275.718)	(5.136.712.483)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	2.433.227.000	1.757.147.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	51.298.101.100	33.337.601.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.510.000.000	19.510.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		37.216.101.100	19.255.601.100
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.661.018.545	2.780.267.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.661.018.545	2.780.267.282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		764.282.483.707	651.651.505.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		181.417.350.358	180.387.563.886
I. Nợ ngắn hạn	310		138.045.076.652	142.306.333.690
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	22.025.070.364	40.719.821.800
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	31.127.738.107	14.023.783.448
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	6.725.923.267	18.763.465.779
5. Phải trả người lao động	315		11.054.714.731	12.732.958.210
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	35.013.128.215	27.179.438.886
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.098.501.968	28.886.865.567
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		43.372.273.706	38.081.230.196
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.16	30.000.000.000	30.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13.372.273.706	8.081.230.196
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		582.865.133.349	471.263.941.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	582.433.133.349	470.831.941.451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.234.130.000	105.659.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.206.704.458	113.206.704.458
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		338.356.037.049	255.887.136.151
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.123.413.000	10.565.932.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		432.000.000	432.000.000
1. Nguồn kinh phí	432	V.18	432.000.000	432.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		764.282.483.707	651.651.505.337

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
USD		93.518,40	431.723,23
EUR		430,48	438,67

Người lập biểu



CN. Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM ngày 28 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

ĐS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.146.218.667.334	1.243.006.272.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	674.690.296	1.288.625.024
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.145.543.977.038	1.241.717.647.929
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	899.996.759.439	987.140.964.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		245.547.217.599	254.576.683.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.013.840.473	8.855.581.319
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.146.075.496	1.797.174.805
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	67.269.991.528	64.787.402.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	69.756.689.153	85.116.054.396
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		107.388.301.895	111.731.632.608
11. Thu nhập khác	31	VI.9	110.140.647.807	1.913.157.945
12. Chi phí khác	32	VI.10	581.291.393	362.401.520
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		109.559.356.414	1.550.756.425
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		216.947.658.309	113.282.389.033
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	54.863.777.311	39.545.607.916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		162.083.880.998	73.736.781.117
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	14.276	7.246

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



CN. Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



CN. Lê Thị Thúy Hằng



Tổng Giám đốc



DS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		216.947.658.309	113.282.389.033
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8; V9	16.379.364.640	18.637.223.837
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(21.752.170)	(1.650.417)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(119.154.114.906)	(8.283.863.105)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114.151.155.873	123.634.099.348
3. vốn lưu động				
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		56.034.589.419	(40.727.351.389)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		28.268.514.344	8.242.263.514
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.295.548.623	33.558.551.617
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.119.248.737	(1.150.372.937)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(66.464.604.943)	(41.295.594.769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		305.737.929.235	55.592.236.527
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(319.716.834.046)	(68.137.781.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.425.547.242	69.716.050.156
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(254.559.882.643)	(30.778.111.856)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		45.454.546	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		341.249.500.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		10.169.342.643	8.273.749.469
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		96.904.414.546	(22.467.998.751)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		6.000.000.000	9.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		260.921.673.205	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(260.921.673.205)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.210.326.070)	(31.655.060.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.210.326.070)	(22.655.060.020)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		192.119.635.718	24.592.991.385
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.927.779.980	54.333.874.317
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(615.940)	914.278
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	271.046.799.758	78.927.779.980

Người lập biểu



CN. Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2015



Ông Giám đốc

DS. Huỳnh Thị Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 08 năm 2014. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 14, vốn điều lệ 131.234.130.000 đồng

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng 8, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2014: 846 người.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2013: 860 người.)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Công ty không lập dự phòng phải thu vì trong năm công ty không phát sinh các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ bao gồm mua sắm và đầu tư XD CB hoàn thành

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là do mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Bản quyền sử dụng tế bào gốc	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty: bao gồm chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc và chi phí sửa chữa lớn, xây dựng tài sản cố định. Chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 22%

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.405 VNĐ/USD; 26.128 VND/EUR.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trọng yếu trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	21.046.799.758	28.768.550.549
Tiền mặt	1.559.603.555	425.277.597
Tiền gửi ngân hàng	19.487.196.203	28.343.272.952
<i>VND</i>	<i>17.740.144.445</i>	<i>19.229.810.919</i>
<i>Ngoại tệ</i>	<i>1.747.051.758</i>	<i>9.113.462.033</i>
Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	50.159.229.431
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	250.000.000.000	50.159.229.431
Cộng	271.046.799.758	78.927.779.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	83.070.448.738	144.943.010.552
Khách hàng nước ngoài	11.347.642.207	12.357.773.933
Cộng	94.418.090.945	157.300.784.485
Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	6.757.581.786	1.903.353.300
Nhà cung cấp nước ngoài	1.982.339.311	2.917.227.889
Cộng	8.739.921.097	4.820.581.189
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khác		
<i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>	747.116.939	576.938.149
<i>Chi phí thẩm định khu đất Ngõ Thời Nhiệm</i>	-	270.682.283
<i>Thu khác</i>	37.278.880	142.731.377
Cộng	784.395.819	990.351.809
4. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	123.188.851.059	146.464.984.793
Công cụ, dụng cụ	939.615.219	1.634.689.281
Chi phí SX, KD dở dang	11.994.415.191	32.551.313.339
Thành phẩm	77.125.898.849	60.751.390.957
Hàng hoá	160.160.682	275.076.974
Cộng giá gốc hàng tồn kho	213.408.941.000	241.677.455.344
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	213.408.941.000	241.677.455.344
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện huỷ theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Nên do đó không có hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời, mất phẩm chất nên công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
5. Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT được khấu trừ	8.801.167.624	5.705.036.490
Cộng	8.801.167.624	5.705.036.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	16.678.110	195.028.937
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa Nhà nước	901.407.697	728.811.371
Cộng	918.085.807	923.840.308

7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	117.106.613	23.940.783
Chi sự nghiệp	304.079.710	288.926.598
Cộng	421.186.323	312.867.381

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem Bảng thuyết minh chi tiết đính kèm ở trang 33.)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.531.831.684	2.628.299.139	34.160.130.823
<i>Mua trong năm</i>	<i>250.270.682.283</i>	<i>-</i>	<i>250.270.682.283</i>
<i>Giảm do chuyển nhượng đầu tư góp vốn</i>	<i>250.270.682.283</i>	<i>-</i>	<i>250.270.682.283</i>
Số dư cuối năm	31.531.831.684	2.628.299.139	34.160.130.823
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.805.589.911	2.331.122.572	5.136.712.483
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>528.361.668</i>	<i>133.201.567</i>	<i>661.563.235</i>
Số dư cuối năm	3.333.951.579	2.464.324.139	5.798.275.718
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.726.241.773	297.176.567	29.023.418.340
Số dư cuối năm	28.197.880.105	163.975.000	28.361.855.105

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	2.433.227.000	1.757.147.000
Cộng	2.433.227.000	1.757.147.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết	2.080.000	19.510.000.000	1.596.000	19.510.000.000
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh - Tỷ lệ vốn góp 22%	1.980.000	18.510.000.000	1.496.000	18.510.000.000
Công ty CP Dược phẩm Mekong - Tỷ lệ vốn góp 22%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.284.895	37.216.101.100	1.483.730	19.255.601.100
Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund - Tỷ lệ vốn góp 2%	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Chứng khoán đầu tư	2.284.895	27.116.101.100	483.730	9.155.601.100
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	329.500	5.152.500.000	329.500	5.152.500.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	15.345	203.101.100	10.230	203.101.100
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO (*)	1.796.050	17.960.500.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)		(5.428.000.000)		(5.428.000.000)
Cộng	5.364.895	51.298.101.100	3.079.730	33.337.601.100

(*) Thuyết minh đầu tư dài hạn khác của công ty Công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO

Trong năm, Công ty có thực hiện đầu tư góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO đối với khu đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO830651 do UBND TP.HCM cấp ngày 8 tháng 9 năm 2009 theo quyết định số 48/HĐQT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của hội đồng quản trị. Nguyên giá quyền sử dụng đất là: 250.270.682.283 VNĐ được định giá lại với giá trị: 359.210.000.000 VNĐ tăng 108.939.317.717 VNĐ. Vốn điều lệ của công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO là 359.210.000.000 VNĐ với 100% vốn góp là của Công ty cổ phần Dược Phẩm Mekophar.

Đồng thời trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng 95% giá trị vốn góp của công ty trong ARECO cho công ty cổ phần thương mại và du lịch Bình Dương theo hợp đồng ngày 30 tháng 5 năm 2014 với giá trị 341.249.500.000 VNĐ. Việc chuyển nhượng vốn góp này không phát sinh khoản lãi (lỗ). Giá trị còn lại của khoản đầu tư 5% tương đương 17.960.500.000 VNĐ

() Dự phòng giảm giá Quỹ Đầu tư chứng khoán Tiger Fund.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	1.661.018.545	2.780.267.282
Chi phí xây dựng cửa hàng Q11	102.000.000	174.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.559.018.545	2.606.267.282
Cộng	1.661.018.545	2.780.267.282
13. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	18.731.911.114	35.830.842.800
Nhà cung cấp nước ngoài	3.293.159.250	4.888.979.000
Cộng	22.025.070.364	40.719.821.800
Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	31.125.982.683	5.117.050.465
Khách hàng nước ngoài	1.755.424	8.906.732.983
Cộng	31.127.738.107	14.023.783.448
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	16.678.110	195.028.937
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.709.245.157	18.310.072.789
Thuế thu nhập cá nhân	-	258.364.053
Cộng	6.725.923.267	18.763.465.779
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí	101.161.412	245.758.980
Kinh phí đề tài Mekostem	177.595.069	177.595.069
Cổ tức phải trả cho cổ đông	25.691.534.000	18.518.914.800
Hội đồng quản trị	1.930.000.000	1.160.000.000
Phải trả khác	7.112.837.734	7.077.170.037
Cộng	35.013.128.215	27.179.438.886
16. Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Dự phòng các dự án nghiên cứu	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang 34.**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	27%	35.283.600.000	29.403.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	73%	95.950.530.000	76.256.320.000
Thặng dư vốn cổ phần		114.206.704.458	113.206.704.458
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	100%	230.953.683.300	204.378.873.300

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	105.659.320.000	101.159.320.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	25.574.810.000	4.500.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	131.234.130.000	105.659.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38.537.301.000	30.864.858.000

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 08 năm 2014 vốn điều lệ của công ty là 131.234.130.000 VNĐ. Công ty thực hiện tăng vốn thông qua việc phát hành 500.000 cổ phiếu ưu đãi mệnh giá 10.000 VNĐ với giá bán là 12.000 VNĐ. Giá trị bán được là 6.000.000.000 VNĐ và tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển 20.574.810.000 VNĐ

d. Cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	30%	30%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.123.413	10.565.932
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.123.413	10.565.932
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.123.413	10.565.932
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.845.767	10.288.286
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.845.767	10.288.286
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	338.356.037.049	255.887.136.151
Quỹ dự phòng tài chính	13.123.413.000	10.565.932.000
Cộng	351.479.450.049	266.453.068.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.**Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

18. Nguồn kinh phí	Năm 2014	Năm 2013
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	432.000.000	300.000.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	132.000.000
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>432.000.000</u>	<u>432.000.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán thành phẩm	722.035.545.486	790.098.628.996
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	20.265.007.903	20.757.985.895
Doanh thu bán hàng hóa	390.057.621.110	414.208.187.512
Doanh thu bán vật tư	10.402.311.016	15.137.834.186
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.458.181.819	2.803.636.364
Cộng	<u>1.146.218.667.334</u>	<u>1.243.006.272.953</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
Giảm giá hàng bán	7.349.714	7.761.237
Hàng bán bị trả lại	667.340.582	1.280.863.787
Cộng	<u>674.690.296</u>	<u>1.288.625.024</u>

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán thành phẩm	721.364.082.047	789.082.186.777
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	20.265.007.903	20.757.985.895
Doanh thu bán hàng hóa	390.054.394.253	413.936.004.707
Doanh thu bán vật tư	10.402.311.016	15.137.834.186
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.458.181.819	2.803.636.364
Cộng	<u>1.145.543.977.038</u>	<u>1.241.717.647.929</u>

4. Giá vốn hàng bán	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn thành phẩm bán ra	496.811.840.005	556.534.919.849
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	6.675.406.113	5.939.109.534
Giá vốn hàng hóa bán ra	387.762.973.586	410.942.863.219
Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	8.746.539.735	13.724.072.074
Cộng	<u>899.996.759.439</u>	<u>987.140.964.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.201.608.643	997.674.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.967.734.000	7.276.075.304
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	844.497.830	547.994.063
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	33.837.787
Cộng	11.013.840.473	8.855.581.319
6. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.118.344.634	1.764.987.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.730.862	32.187.370
Cộng	12.146.075.496	1.797.174.805
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	22.040.177.939	22.167.713.121
Chi phí hoa hồng	26.444.120.219	26.574.903.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	803.361.336	695.511.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.117.340.964	11.968.377.479
Chi phí vận chuyển	4.239.542.351	2.742.010.916
Chi phí bằng tiền khác	625.448.719	638.885.736
Cộng	67.269.991.528	64.787.402.763
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	28.698.613.192	27.250.996.898
Chi phí vật liệu quản lý	6.291.392.875	8.653.490.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.576.137.873	7.348.508.644
Thuế, phí, lệ phí	8.332.069.959	9.439.643.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.767.858.340	2.143.123.295
Chi phí bằng tiền khác	17.090.616.914	30.280.291.826
Cộng	69.756.689.153	85.116.054.396
9. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	45.454.546	36.363.636
Thu nhập khác (Xử lý kiểm kê thừa)	1.155.875.544	1.876.794.309
Chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất (*)	108.939.317.717	-
Cộng	110.140.647.807	1.913.157.945

(*) Theo thuyết minh V.11 khoản giá trị quyền sử dụng đất cọc đánh giá lại tăng thêm 108.939.317.717 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
10. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	26.250.000
Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu)	167.545.938	336.151.520
Chi phí thẩm định, tư vấn luật để góp vốn	413.745.455	-
Cộng	581.291.393	362.401.520
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	216.947.658.309	113.282.389.033
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	32.433.147.650	43.314.827.037
- Các khoản điều chỉnh tăng	38.450.364.682	50.624.740.128
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.017.217.032	7.309.913.091
+ Lãi cổ tức được chia	5.967.734.000	7.276.075.304
+ Lãi do chênh lệch tỷ giá tiền và nợ phải thu	49.483.032	33.837.787
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	249.380.805.959	156.597.216.070
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.863.777.311	39.149.304.018
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 22%)	54.863.777.311	39.149.304.018
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	396.303.898
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	54.863.777.311	39.545.607.916
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509.402.051.304	557.874.135.904
Chi phí nhân công	93.339.172.514	92.477.563.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.379.364.640	18.637.223.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.192.974.933	31.989.174.191
Chi phí khác bằng tiền	53.999.878.107	84.176.999.550
Cộng	709.313.441.498	785.155.096.503
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	162.083.880.998	73.736.781.117
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	162.083.880.998	73.736.781.117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.353.903	10.175.786
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.276	7.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay, nợ và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

14.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	-100	(2.710.467.998)
VNĐ	100	2.710.467.998
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	-200	(1.578.555.600)
VNĐ	+200	1.578.555.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 1%	100.350.668
	- 1%	(100.350.668)
Năm trước	+ 1%	(85.559.399)
	- 1%	85.559.399

14.3 Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư bị ảnh hưởng giá bởi thị trường của Công ty là 31.982.947.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.198.294.700 đồng Việt Nam.

14.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả người bán	22.025.070.364	-	-	22.025.070.364
Cộng	22.025.070.364	-	-	22.025.070.364
31 tháng 12 năm 2013				
Phải trả người bán	40.719.821.800	-	-	40.719.821.800
Cộng	40.719.821.800	-	-	40.719.821.800

VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không thế chấp và nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 01 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	Công ty liên kết	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	270.090.428
			Bán hàng trong năm	4.449.355.977
			Thu tiền trong năm	4.436.375.856
			Số dư cuối kỳ	283.070.549
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	235.203.665
			Bán hàng trong năm	11.462.430.930
			Thu tiền trong năm	11.066.272.022
			Số dư cuối kỳ	631.362.573
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Mua hàng	Số dư đầu kỳ	147.665.377
			Trả tiền trong năm	8.966.938.526
			Mua hàng trong năm	8.890.754.448
			Số dư cuối kỳ	71.481.299
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		Lương + Thưởng	Phát sinh trong năm	5.629.665.409

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Thành phẩm	721.364.082.047	496.811.840.005	224.552.242.042
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.265.007.903	6.675.406.113	13.589.601.790
Hàng hóa	390.054.394.253	387.762.973.586	2.291.420.667
Vật tư	10.402.311.016	8.746.539.735	1.655.771.281
Cho thuê mặt bằng	3.458.181.819	-	3.458.181.819
Cộng	1.145.543.977.038	899.996.759.439	245.547.217.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2014**

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Những thông tin khác.

Hiện tại, công ty đã hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM. Lý do tự nguyện rời sàn là để tái cơ cấu vốn cổ đông nước ngoài cho phù hợp chức năng kinh doanh ngành nghề đăng ký thêm "bán buôn, bán lẻ dược phẩm". Ngày hủy niêm yết có hiệu lực bắt đầu từ ngày 12/07/2012.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Người lập biểu

CN. Lê Thị Thu Hương**Kế toán trưởng**

CN. Lê Thị Thúy Hằng*TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2015***Tổng Giám đốc****ĐS. Huỳnh Thị Lan**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.158.385.658	111.690.542.826	15.423.043.098	46.398.934.032	227.670.905.614
<i>Mua trong năm</i>	-	2.715.136.566	-	897.983.794	3.613.120.360
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	383.138.812	103.014.195	397.423.250	883.576.257
Số dư cuối kỳ	54.158.385.658	114.022.540.580	15.320.028.903	46.899.494.576	230.400.449.717
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.406.619.243	74.488.842.827	8.034.073.488	26.646.995.427	133.576.530.985
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.916.713.285	7.115.748.081	1.434.659.400	4.250.680.639	15.717.801.405
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	383.138.812	103.014.195	397.423.250	883.576.257
Số dư cuối kỳ	27.323.332.528	81.221.452.096	9.365.718.693	30.500.252.816	148.410.756.133
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	29.751.766.415	37.201.699.999	7.388.969.610	19.751.938.605	94.094.374.629
Số dư cuối kỳ	26.835.053.130	32.801.088.484	5.954.310.210	16.399.241.760	81.989.693.584

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.706.025.391 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Chưa phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17.a Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	101.159.320.000	108.706.704.458	(14.487.151.158)	-	226.272.778.012	10.115.932.000	-	431.767.583.312
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	73.736.781.117	73.736.781.117
- Tăng vốn	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-	-	-	9.000.000.000
- Trích khen thưởng HĐQT 2012	-	-	-	-	-	-	(1.202.000.000)	(1.202.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2013	-	-	-	-	29.614.358.139	450.000.000	(30.064.358.139)	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(30.864.858.000)	(30.864.858.000)
- Trích quỹ KT - PL từ lãi 2013	-	-	-	-	-	-	(11.605.564.978)	(11.605.564.978)
Số dư cuối năm trước	105.659.320.000	113.206.704.458	(14.487.151.158)	-	255.887.136.151	10.565.932.000	-	470.831.941.451
Số dư đầu năm nay	105.659.320.000	113.206.704.458	(14.487.151.158)	-	255.887.136.151	10.565.932.000	-	470.831.941.451
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	162.083.880.998	162.083.880.998
- Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	20.574.810.000	-	-	-	(20.574.810.000)	-	-	-
- Tăng vốn	5.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	6.000.000.000
- Trích khen thưởng HĐQT 2014	-	-	-	-	-	-	(1.930.000.000)	(1.930.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2014	-	-	-	-	103.043.710.898	2.557.481.000	(105.601.191.898)	-
- Chia cổ tức cho cổ đông 2014	-	-	-	-	-	-	(38.537.301.000)	(38.537.301.000)
- Trích quỹ KT - PL từ lãi 2014	-	-	-	-	-	-	(16.015.388.100)	(16.015.388.100)
Số dư cuối kỳ này	131.234.130.000	114.206.704.458	(14.487.151.158)	-	338.356.037.049	13.123.413.000	-	582.433.133.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	27.116.101.100	-	9.155.601.100	-	27.310.947.000	9.155.601.100
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.100.000.000	(5.428.000.000)	10.100.000.000	(5.428.000.000)	4.672.000.000	4.672.000.000
- Phải thu khách hàng	94.418.090.945	-	157.300.784.485	-	94.418.090.945	157.300.784.485
- Tiền và các khoản tương đương tiền	271.046.799.758	-	78.927.779.980	-	271.046.799.758	78.927.779.980
TỔNG CỘNG	402.680.991.803	(5.428.000.000)	255.484.165.565	(5.428.000.000)	397.447.837.703	250.056.165.565
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	22.025.070.364	-	40.719.821.800	-	22.025.070.364	40.719.821.800
TỔNG CỘNG	22.025.070.364	-	40.719.821.800	-	22.025.070.364	40.719.821.800